

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY LẮP ĐIỆN TRƯỜNG SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY LẮP ĐIỆN TRƯỜNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TV XLĐ TRƯỜNG SƠN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801180906

**3. Ngày thành lập:** 23/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Hồ Xuân Hương, Tổ 2, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713.896666 - 02713.547777 Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                            | 0210     |
| 2.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                          | 0222     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết: Xây dựng công trình lưới điện trang hạ thế, trạm biến áp, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp, công trình phòng cháy chữa cháy. | 4290     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                              | 4210     |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Khoan giếng                                                                                                                                                  | 4220     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                  | 4321     |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                 | 0130     |
| 9.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                      | 3600     |
| 10. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                | 0899     |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                              | 2750     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                            | 2790     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                   | 5221     |
| 14. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                              | 2816     |
| 15. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                         | 4520     |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                        | 0810     |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                               | 0321     |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                       | 4932     |
| 19. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                      | 4541     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659        |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3811        |
| 26. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3812        |
| 27. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0221        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0240        |
| 29. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3900        |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511        |
| 31. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2812        |
| 32. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0129        |
| 33. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118        |
| 34. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2710        |
| 35. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2733        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3821        |
| 37. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2731        |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2740        |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 41. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2813        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế cơ điện công trình: Nhà ở, công trình công cộng, công trình năng lượng, công trình công nghiệp nhẹ, chiếu sáng đô thị - Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án đầu tư công trình giao thông, công trình điện, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật - Thẩm tra dự toán công trình dân dụng công nghiệp - Giám sát lắp đặt thiết bị, xây dựng hoàn thiện thi công trình xây dựng công trình hạ tầng, công nghiệp - điện năng | 7110(Chính) |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730        |
| 45. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 47. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 48. | Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0230        |
| 49. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0119        |
| 50. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3510        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN SƠN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 250516084

Ngày cấp: 02/06/2008

Nơi cấp: Công an Lâm Đồng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15, Đường Tăng Đà, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Hồ Xuân Hương, Tổ 2, Kp.Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN SƠN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 250516084

Ngày cấp: 02/06/2008

Nơi cấp: Công an Lâm Đồng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15, Đường Tăng Đà, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Hồ Xuân Hương, Tổ 2, Kp.Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước